

Số: 10/TB-TTPVHCC

Hải Hưng, ngày 06 tháng 7 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách  
6 tháng năm 2026 của Trung tâm phục vụ hành chính công xã Hải Hưng**

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trung tâm phục vụ hành chính công xã Hải Hưng thông báo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách 6 tháng năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: <http://haihung.haiphong.gov.vn>

*(Có phục lục kèm theo)*

Trung tâm phục vụ hành chính công xã thông báo để đơn vị liên quan nắm được./.

**Nơi nhận:**

- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.



**Đinh Văn Trọng**



Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công xã Hải Hưng  
Chương: 833

Mẫu biểu số 75

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trung tâm phục vụ hành chính công xã Hải Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách 6 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                    | 3           | 4                              | 5                                   | 6                                                        |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                          |             |                                |                                     |                                                          |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                   |             |                                |                                     |                                                          |
| 1     | Lệ phí                                                               |             |                                |                                     |                                                          |
| 2     | Phí                                                                  |             |                                |                                     |                                                          |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                     |             |                                |                                     |                                                          |
| 1     | Chi sự nghiệp                                                        |             |                                |                                     |                                                          |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |             |                                |                                     |                                                          |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |             |                                |                                     |                                                          |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                               |             |                                |                                     |                                                          |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |             |                                |                                     |                                                          |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          |             |                                |                                     |                                                          |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                |             |                                |                                     |                                                          |
| 1     | Lệ phí                                                               |             |                                |                                     |                                                          |
| 2     | Phí                                                                  |             |                                |                                     |                                                          |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                       | 1.479,69    | 818,77                         | 55,33                               | -                                                        |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 1.479,69    | 818,77                         | 55,33                               | -                                                        |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               | 1.479,69    | 818,77                         | 55,33                               | -                                                        |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                | 1.219,16    | 610,64                         | 50,09                               |                                                          |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 260,53      | 208,13                         | 79,89                               |                                                          |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | -           | -                              |                                     | -                                                        |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                       | -           | -                              |                                     | -                                                        |





| Số TT | Nội dung                                                                                      | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |             |                                |                                     |                                                          |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |             |                                |                                     |                                                          |
| 2.2   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 2.3   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | -           | -                              |                                     | -                                                        |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |             |                                |                                     |                                                          |
| -     | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |             |                                |                                     |                                                          |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        | -           | -                              |                                     | -                                                        |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 | -           | -                              |                                     | -                                                        |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |             |                                |                                     | -                                                        |
| 5.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                  |             |                                |                                     | -                                                        |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                        |             |                                |                                     | -                                                        |
| 7.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 7.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                        |             |                                |                                     | -                                                        |
| 8.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 8.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                       |             |                                |                                     | -                                                        |
| 9.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 9.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                         |             |                                |                                     | -                                                        |
| 10.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |             |                                |                                     |                                                          |
| 10.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                     |             |                                |                                     |                                                          |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |             |                                |                                     |                                                          |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |             |                                |                                     |                                                          |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                            |             |                                |                                     |                                                          |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |             |                                |                                     |                                                          |

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                                |                                     |                                                          |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                                |                                     |                                                          |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                                |                                     |                                                          |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                                |                                     |                                                          |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                                |                                     |                                                          |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                                |                                     |                                                          |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                                              |             |                                |                                     |                                                          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               |             |                                |                                     |                                                          |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                                |                                     |                                                          |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |             |                                |                                     |                                                          |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                                |                                     |                                                          |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                                |                                     |                                                          |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                                |                                     |                                                          |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                                |                                     |                                                          |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                                |                                     |                                                          |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                                |                                     |                                                          |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                                |                                     |                                                          |

